

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TÀI LIỆU TẬP HUẤN GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ  
XÂY DỰNG MA TRẬN, ĐẶC TẢ  
ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ  
MÔN: TIẾNG ANH**

**Hà Nội, năm 2022**

## Phần I

### NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

#### 1. Ma trận đề kiểm tra

##### *a. Khái niệm ma trận đề kiểm tra*

- Ma trận đề kiểm tra là bản thiết kế đề kiểm tra chứa đựng những thông tin về cấu trúc cơ bản của đề kiểm tra như: thời lượng, số câu hỏi, dạng thức câu hỏi; lĩnh vực kiến thức, cấp độ năng lực của từng câu hỏi, thuộc tính các câu hỏi ở từng vị trí...

- Ma trận đề kiểm tra cho phép tạo ra nhiều đề kiểm tra có chất lượng tương đương.

- Có nhiều phiên bản Ma trận đề kiểm tra. Mức độ chi tiết của các ma trận này phụ thuộc vào mục đích và đối tượng sử dụng.

##### *b. Cấu trúc một bảng ma trận đề kiểm tra*

Cấu trúc 1 bảng ma trận đề kiểm tra gồm các thông tin như sau:

Tên Bảng ma trận- Ký hiệu (nếu cần)

- Cấu trúc từng phần (Prompt Attributes)

+ Cấu trúc và tỷ trọng từng phần

+ Các câu hỏi trong đề kiểm tra (items)

✓ Dạng thức câu hỏi

✓ Lĩnh vực kiến thức

✓ Cấp độ/thang năng lực đánh giá

✓ Thời gian làm dự kiến của từng câu hỏi

✓ Vị trí câu hỏi trong đề kiểm tra

- Các thông tin hỗ trợ khác

##### *c. Thông tin cơ bản của ma trận đề kiểm tra:*

- Mục tiêu đánh giá (objectives)

- Lĩnh vực, phạm vi kiến thức (Content)

- Thời lượng (cả đề kiểm tra, từng phần kiểm tra)

- Tổng số câu hỏi

- Phân bố câu hỏi theo lĩnh vực, phạm vi kiến thức, mức độ khó, mục tiêu đánh giá.

- Các lưu ý khác...

## d. Ví dụ minh họa mẫu ma trận đề kiểm tra

MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA .....  
MÔN: ..... – THỜI GIAN LÀM BÀI: ..... phút

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng			% tổng điểm	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		Thời gian (phút)		
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL			
1	Nội dung 1	1.1..... .....													
2	Nội dung 2	2.1.....													
		2.2.....													
		.....													
3	.....	.....													
<b>Tổng</b>															
Tỉ lệ (%)															
Tỉ lệ chung (%)															

## 2. Bản đặc tả đề kiểm tra

### a. Khái niệm bản đặc tả

Bản đặc tả đề kiểm tra (trong tiếng Anh gọi là *test specification* hay *test blueprint*) là một bản mô tả chi tiết, có vai trò như một hướng dẫn để viết một đề kiểm tra hoàn chỉnh. Bản đặc tả đề kiểm tra cung cấp thông tin về cấu trúc đề kiểm tra, hình thức câu hỏi, số lượng câu hỏi ở mỗi loại, và phân bố câu hỏi trên mỗi mục tiêu đánh giá.

Bản đặc tả đề kiểm tra giúp nâng cao độ giá trị của hoạt động đánh giá, giúp xây dựng đề kiểm tra đánh giá đúng những mục tiêu dạy học dự định được đánh giá. Nó cũng giúp đảm bảo sự đồng nhất giữa các đề kiểm tra dùng để phục vụ cùng một mục đích đánh giá. Bên cạnh lợi ích đối với hoạt động kiểm tra đánh giá, bản đặc tả đề kiểm tra có tác dụng giúp cho hoạt động học tập trở nên rõ ràng, có mục đích, có tổ chức và có thể kiểm soát được. Người học có thể sử dụng để chủ động đánh giá việc học và tự chấm điểm sản phẩm học tập của mình. Còn người dạy có thể áp dụng để triển khai hướng dẫn các nhiệm vụ, kiểm tra và đánh giá. Bên cạnh đó, nó cũng giúp các nhà quản lý giáo dục kiểm soát chất lượng giáo dục của đơn vị mình.

### b. Cấu trúc bản đặc tả đề kiểm tra

Một bản đặc tả đề kiểm tra cần chỉ rõ mục đích của bài kiểm tra, những mục tiêu dạy học mà bài kiểm tra sẽ đánh giá, ma trận phân bố câu hỏi theo nội dung dạy học và mục tiêu dạy học, cụ thể như sau:

#### (i) Mục đích của đề kiểm tra

Phần này cần trình bày rõ đề kiểm tra sẽ được sử dụng phục vụ mục đích gì. Các mục đích sử dụng của đề kiểm tra *có thể* bao gồm (1 hoặc nhiều hơn 1 mục đích):

Cung cấp thông tin mô tả trình độ, năng lực của người học tại thời điểm đánh giá.

Dự đoán sự phát triển, sự thành công của người học trong tương lai.

Nhận biết sự khác biệt giữa các người học.

Đánh giá việc thực hiện mục tiêu giáo dục, dạy học.

Đánh giá kết quả học tập (hay việc làm chủ kiến thức, kỹ năng) của người học so với mục tiêu giáo dục, dạy học đã đề ra.

Chẩn đoán điểm mạnh, điểm tồn tại của người học để có hoạt động giáo dục, dạy học phù hợp.

Đánh giá trình độ, năng lực của người học tại thời điểm bắt đầu và kết thúc một khóa học để đo lường sự tiến bộ của người học hay hiệu quả của khóa học.

(ii) Hệ mục tiêu dạy học/ tiêu chí đánh giá

Phần này trình bày chi tiết mục tiêu dạy học: những kiến thức và năng lực mà người học cần chiếm lĩnh và sẽ được yêu cầu thể hiện thông qua bài kiểm tra. Những tiêu chí để xác định các cấp độ đạt được của người học đối với từng mục tiêu dạy học.

Có thể sử dụng các thang năng lực để xác định mục tiêu dạy học/ tiêu chí đánh giá, chẳng hạn thang năng lực nhận thức của Bloom...

(iii) Bảng đặc tả đề kiểm tra

Đây là một bảng có cấu trúc hai chiều, với một chiều là các chủ đề kiến thức và một chiều là các cấp độ năng lực mà người học sẽ được đánh giá thông qua đề kiểm tra. Với mỗi chủ đề kiến thức, tại một cấp độ năng lực, căn cứ mục tiêu dạy học, người dạy đưa ra một tỷ trọng cho phù hợp.

(iv). Cấu trúc đề kiểm tra

Phần này mô tả chi tiết các hình thức câu hỏi sẽ sử dụng trong đề kiểm tra; phân bố thời gian và điểm số cho từng câu hỏi.

*Ví dụ minh họa mẫu bản đặc tả đề kiểm tra*

MẪU BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA .....  
MÔN: ..... – THỜI GIAN LÀM BÀI: .....

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Nội dung 1	1.1.....	Nhận biết: ..... ..... Thông hiểu: ..... ..... Vận dụng: ..... ..... Vận dụng cao: ..... .....	...	...	...	...
		1.2.....	..... ..... .....				
2	Nội dung 2	2.1.....	..... .....				
		2.2.....	.....				
<b>Tổng</b>				.....	.....	.....	.....

### 3. Một số lưu ý đối với việc viết câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn và tự luận

#### 3.1. Vai trò của trắc nghiệm

Trắc nghiệm trong giảng dạy được xem như một công cụ để thực hiện các phép đo lường, đánh giá trình độ, năng lực cũng như kết quả học tập của người học. Mặc dù không phải là một phương pháp đánh giá trực tiếp, trắc nghiệm được sử dụng từ rất lâu đời và rộng rãi trong lịch sử giáo dục và dạy học, nhờ sự thuận tiện và tính kinh tế, cũng như việc dễ dàng can thiệp bằng các kỹ thuật phù hợp nhằm tăng cường tính chính xác và độ tin cậy của thông tin về người học mà trắc nghiệm mang lại.

Để hình thành nên một bài trắc nghiệm, chúng ta cần có các câu hỏi, từ đơn giản đến phức tạp, nhằm thu thập thông tin chi tiết về từng kiến thức, kỹ năng, hay từng khía cạnh năng lực cụ thể mà người học làm chủ. Người ta chia các loại hình câu hỏi trắc nghiệm thành hai nhóm: khách quan và chủ quan. Câu trắc nghiệm khách quan là những câu hỏi mà việc chấm điểm hoàn toàn không phụ thuộc chủ quan của người đánh giá cho điểm. Một số dạng thức điển hình của câu trắc nghiệm khách quan như câu trả lời Đúng/Sai, câu nhiều lựa chọn, câu ghép đôi, câu điền khuyết. Ngược lại, chúng ta có một số loại hình câu hỏi mà kết quả đánh giá có thể bị ảnh hưởng bởi tính chủ quan của người chấm điểm. Điển hình cho nhóm này là các loại câu hỏi tự luận: câu hỏi mà người học phải tự mình viết ra phần trả lời, thay vì chọn câu trả lời từ các phương án cho sẵn.

Mặc dù có sự khác biệt như vậy về mức độ khách quan của đánh giá, nhưng không vì thế mà nhóm câu hỏi này được sử dụng rộng rãi và phổ biến hơn nhóm câu hỏi kia. Cả hai nhóm câu trắc nghiệm khách quan và tự luận đều có những điểm mạnh riêng, và chúng ta cần có đủ hiểu biết về mỗi loại hình câu hỏi để có thể khai thác sử dụng một cách phù hợp và hiệu quả nhất.



### 3.2. Phân loại các dạng thức câu hỏi kiểm tra đánh giá

### 3.3. So sánh trắc nghiệm khách quan với tự luận

Trắc nghiệm khách quan	Tự luận
Chấm bài nhanh, chính xác và khách quan.	Chấm bài mất nhiều thời gian, khó chính xác và khách quan
Có thể sử dụng các phương tiện hiện đại trong chấm bài và phân tích kết quả kiểm tra.	Không thể sử dụng các phương tiện hiện đại trong chấm bài và phân tích kết quả kiểm tra. Cách chấm bài duy nhất là giáo viên phải đọc bài làm của học sinh.
Có thể tiến hành kiểm tra đánh giá trên diện rộng trong một khoảng thời gian ngắn.	Mất nhiều thời gian để tiến hành kiểm tra trên diện rộng
Biên soạn khó, tốn nhiều thời gian, thậm chí sử dụng các phần mềm để trộn đề.	Biên soạn không khó khăn và tốn ít thời gian.
Bài kiểm tra có rất nhiều câu hỏi nên có thể kiểm tra được một cách hệ thống và toàn diện kiến thức và kỹ năng của học sinh, tránh được tình trạng học tủ, dạy tủ.	Bài kiểm tra chỉ có một số rất hạn chế câu hỏi ở một số phần, số chương nhất định nên chỉ có thể kiểm tra được một phần nhỏ kiến thức và kỹ năng của học sinh, dễ gây ra tình trạng học tủ, dạy tủ.
Tạo điều kiện để HS tự đánh giá kết quả học tập của mình một cách chính xác.	Học sinh khó có thể tự đánh giá chính xác bài kiểm tra của mình.
Không hoặc rất khó đánh giá được khả năng diễn đạt, sử dụng ngôn ngữ và quá trình tư duy của học sinh để đi đến câu trả lời.	Có thể đánh giá được khả năng diễn đạt, sử dụng ngôn ngữ và quá trình tư duy của học sinh để đi đến câu trả lời. Thể hiện ở bài làm của học sinh
Không góp phần rèn luyện cho HS khả năng trình bày, diễn đạt ý kiến của mình. Học sinh khi làm bài chỉ có thể chọn câu trả lời đúng có sẵn.	Góp phần rèn luyện cho học sinh khả năng trình bày, diễn đạt ý kiến của mình..
Sự phân phối điểm trải trên một phổ rất rộng nên có thể phân biệt được rõ ràng các trình độ của HS.	Sự phân phối điểm trải trên một phổ hẹp nên khó có thể phân biệt được rõ ràng trình độ của học sinh.
Chỉ giới hạn sự suy nghĩ của học sinh trong một phạm vi xác định, do đó hạn chế việc đánh giá khả năng sáng tạo của học sinh.	HS có điều kiện bộc lộ khả năng sáng tạo của mình một cách không hạn chế, do đó có điều kiện để đánh giá đầy đủ khả năng sáng tạo của học sinh.

### 3.4. Nguyên tắc sử dụng các dạng thức câu hỏi

Dạng câu hỏi trắc nghiệm khách quan có ưu thế để đo lường đánh giá kiến thức (VD: kiến thức về một môn học) trong quá trình học hay khi kết thúc môn học đó ở các mức nhận thức thấp như nhận biết, hiểu, áp dụng...

Dạng câu hỏi tự luận có ưu thế để đo lường đánh giá những nhận thức ở mức độ cao (các kỹ năng trình bày, diễn đạt... các khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá...).

Cả hai đều có thể dùng để đo lường đánh giá những khả năng tư duy ở mức độ cao như giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo hay lý luận phân tích...

Hình thức thi nào và dạng câu hỏi thi nào cũng có những ưu điểm và nhược điểm nhất định do đó sử dụng dạng câu hỏi thi nào phụ thuộc vào bản chất của môn thi và mục đích của kỳ thi.

### **3.5. Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn**

#### **a. Cấu trúc câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn**

Câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn có thể dùng thăm định trí nhớ, mức hiểu biết, năng lực áp dụng, phân tích, tổng hợp, giải quyết vấn đề hay cả năng lực tư duy cao hơn.

Câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn gồm hai phần:

Phần 1: câu phát biểu căn bản, gọi là câu dẫn (PROMPT), hay câu hỏi (STEM).

Phần 2: các phương án (OPTIONS) để thí sinh lựa chọn, trong đó chỉ có 1 phương án đúng hoặc đúng nhất, các phương án còn lại là phương án nhiễu (DISTACTERS). Thông thường câu hỏi MCQ có 4 phương án lựa chọn.

\* Câu dẫn: có chức năng chính như sau:

Đặt câu hỏi;

Đưa ra yêu cầu cho HS thực hiện;

Đặt ra tình huống/ hay vấn đề cho HS giải quyết.

Yêu cầu cơ bản khi viết câu dẫn, phải làm HS biết rõ/hiểu:

Câu hỏi cần phải trả lời

Yêu cầu cần thực hiện

Vấn đề cần giải quyết

\* Các phương án lựa chọn: có 2 loại:

- Phương án đúng, Phương án tốt nhất: Thể hiện sự hiểu biết của học sinh và sự lựa chọn chính xác hoặc tốt nhất cho câu hỏi hay vấn đề mà câu hỏi yêu cầu.

- Phương án nhiễu - Chức năng chính: Là câu trả lời hợp lý (nhưng không chính xác) đối với câu hỏi hoặc vấn đề được nêu ra trong câu dẫn.

+ Chỉ hợp lý đối với những học sinh không có kiến thức hoặc không đọc tài liệu đầy đủ.

+ Không hợp lý đối với các học sinh có kiến thức, chịu khó học bài.

Ví dụ :

Việt Nam gia nhập tổ chức ASEAN vào năm nào?

Năm 1975

Năm 1979

Năm 1986

Năm 1995

phần dẫn (stem)

Phương án nhiễu (distracters)

Đáp án (key)

Trong câu hỏi trên:

- Đáp án là D

- Phương án A: Thống nhất đất nước

- Phương án B: Chiến tranh biên giới Việt – Trung.

- Phương án C: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam

*b. Đặc tính của câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn*

TT	Cấp độ	Mô tả
1	Nhận biết	Học sinh nhớ các khái niệm cơ bản, có thể nêu lên hoặc nhận ra chúng khi được yêu cầu
2	Thông hiểu	Học sinh hiểu các khái niệm cơ bản và có thể vận dụng chúng, khi chúng được thể hiện theo cách tương tự như cách giáo viên đã giảng hoặc như các ví dụ tiêu biểu về chúng trên lớp học.
3	Vận dụng	Học sinh có thể hiểu được khái niệm ở một cấp độ cao hơn “thông hiểu”, tạo ra được sự liên kết logic giữa các khái niệm cơ bản và có thể vận dụng chúng để tổ chức lại các thông tin đã được trình bày giống với bài giảng của giáo viên hoặc trong sách giáo khoa.
4	Vận dụng cao	Học sinh có thể sử dụng các kiến thức về môn học - chủ đề để giải quyết các vấn đề mới, không giống với những điều đã được học, hoặc trình bày trong sách giáo khoa, nhưng ở mức độ phù hợp nhiệm vụ, với kỹ năng và kiến thức được giảng dạy phù hợp với mức độ nhận thức này. Đây là những vấn đề, nhiệm vụ giống với các tình huống mà Học sinh sẽ gặp phải ngoài xã hội.



*c. Ưu điểm và nhược điểm của câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn*

• *Ưu điểm:*

- Có thể đo được khả năng tư duy khác nhau .....Có thể dùng loại này để kiểm tra, đánh giá những mục tiêu giảng dạy khác nhau.
- Nội dung đánh giá được nhiều, có thể bao quát được toàn bộ chương trình học
- Độ tin cậy cao hơn, yếu tố đoán mò may rủi giảm hơn so với câu hỏi có 2 lựa chọn.....(câu hỏi đúng sai)
- Độ giá trị cao hơn nhờ tính chất có thể dùng đo những mức nhận thức và tư duy khác nhau và ở bậc cao.
- Việc chấm bài nhanh hơn, khách quan hơn.
- Khảo sát được số lượng lớn thí sinh

• *Hạn chế:*

- Khó và tốn thời gian soạn câu hỏi/các phương án nhiều.
- Các câu hỏi dễ rơi vào tình trạng kiểm tra việc ghi nhớ kiến thức nếu viết hỏi hợt;
- Các câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn có thể khó đo được khả năng phán đoán tinh vi, khả năng giải quyết vấn đề một cách khéo léo và khả năng diễn giải một cách hiệu nghiệm bằng câu hỏi loại tự luận.

*d. Những kiểu câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn:*

- Câu lựa chọn câu trả lời đúng: trong các phương án đưa ra để thí sinh lựa chọn chỉ có duy nhất một phương án đúng

Câu lựa chọn câu trả lời đúng nhất: trong các phương án đưa ra có thể có nhiều hơn một phương án là đúng, tuy nhiên sẽ có một phương án là đúng nhất.

- Câu lựa chọn các phương án trả lời đúng: trong các phương án lựa chọn có một hoặc nhiều hơn một phương án đúng, và thí sinh được yêu cầu tìm ra tất cả các phương án đúng.

- Câu lựa chọn phương án để hoàn thành câu: với loại câu hỏi này, phần thân của câu hỏi là một câu không hoàn chỉnh; phần khuyết có thể nằm trong hoặc nằm cuối của câu dẫn và thí sinh được yêu cầu lựa chọn một phương án phù hợp để hoàn thành câu.

- Câu theo cấu trúc phủ định: câu hỏi kiểu này có phần thân câu hỏi chứa một từ mang ý nghĩa phủ định như không, ngoại trừ...

- Câu kết hợp các phương án: với kiểu câu này, phần thân thường đưa ra một số (nên là 3 – 6) mệnh đề, thường là các bước thực hiện trong một quy trình hoặc các sự kiện/ hiện tượng diễn ra trong một trình tự thời gian...., sau đó, mỗi phương án lựa chọn và một trật tự sắp xếp các mệnh đề đã cho.

*e. Một số nguyên tắc khi biên soạn câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn*

- Phần dẫn cần bao gồm một câu hoặc một số câu truyền đạt một ý hoàn chỉnh, để người học đọc hết phần dẫn đã có thể nắm được sơ bộ câu hỏi đang kiểm tra vấn đề gì; đồng thời các phương án lựa chọn cần ngắn gọn. Nguyên tắc này cũng giúp chúng ta tiết kiệm diện tích giấy để trình bày câu hỏi trên đề thi, đồng thời tiết kiệm thời gian đọc câu hỏi của thí sinh.

- Mỗi câu hỏi nên thiết kế có 4 đến 5 phương án lựa chọn. Các câu hỏi trong cùng một đề thi nên thống nhất về số lượng phương án lựa chọn để thuận tiện trong chấm điểm. Trường hợp trong cùng một đề thi có nhiều câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn và số lượng các phương án không thống nhất thì cần sắp xếp thành các nhóm các câu có cùng số lượng phương án.

- Câu hỏi cũng như các phương án lựa chọn cần không có dấu hiệu kích thích thí sinh đoán mò đáp án. Hai tác giả Millman và Pauk (1969) đã chỉ ra 10 đặc trưng lớn mà câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn có thể cung cấp dấu hiệu để người dự thi đoán mò đáp án, đó là:

Phương án đúng được diễn đạt dài hơn những phương án còn lại;

Phương án đúng được mô tả chi tiết và đầy đủ, khiến cho người ta dễ dàng nhận ra nhờ tính chính xác của phương án;

Nếu một phương án lựa chọn chứa từ khóa được nhắc lại từ phần dẫn thì nhiều khả năng đó là phương án đúng;

Phương án đúng có tính phổ biến và quen thuộc hơn những phương án còn lại;

Người ta sẽ ít khi đặt phương án đầu tiên và phương án cuối cùng là đáp án; Nếu các phương án được sắp xếp theo một trật tự logic (ví dụ: nếu là các con số thì sắp xếp từ bé đến lớn), người ta sẽ có xu hướng sắp xếp đáp án là các phương án ở giữa;

Nếu các phương án đều mang ý nghĩa cụ thể, chỉ có một phương án mang ý nghĩa khái quát thì nhiều khả năng phương án khái quát nhất sẽ là đáp án;

Nếu có hai phương án mang ý nghĩa tương tự nhau hoặc đối lập nhau thì một trong hai phương án này sẽ là đáp án;

Nếu câu hỏi có phương án cuối cùng kiểu “tất cả các phương án trên đều đúng/sai” thì có thể đáp án sẽ rơi vào phương án này;

Việc sử dụng ngôn từ ngây ngô, dễ dãi, không phù hợp văn cảnh có thể là dấu hiệu của phương án nhiễu;

Nếu chỉ có một phương án khi ghép với phần dẫn tạo nên một chỉnh thể ngữ pháp thì đây chính là đáp án.

- Phương án nhiều không nên “sai” một cách quá lộ liễu mà cần có sự liên hệ logic nhất định tới chủ đề và được diễn đạt sao cho có vẻ đúng (có vẻ hợp lý). Lý tưởng nhất, các phương án nhiều nên được xây dựng dựa trên lỗi sai của người học, chẳng hạn các con số biểu thị kết quả của những cách tư duy sai (không phải là những con số được lấy ngẫu nhiên).

- Cần rất thận trọng khi sử dụng câu có phương án lựa chọn kiểu “tất cả các phương án trên đều đúng/sai”. Trong câu trắc nghiệm lựa chọn phương án đúng nhất, việc sử dụng lựa chọn “tất cả các phương án trên đều sai” cần tuyệt đối tránh. Trong một đề thi cũng không nên xuất hiện quá nhiều câu hỏi có lựa chọn kiểu này.

- Hạn chế sử dụng câu phủ định, đặc biệt là câu có 2 lần phủ định. Việc sử dụng câu dạng này chỉ là rối tư duy của thí sinh khi suy nghĩ tìm đáp án. Sử dụng câu dạng này làm tăng độ khó câu hỏi, mà độ khó ấy lại không nằm ở tri thức/ năng lực cần kiểm tra mà nằm ở việc đọc hiểu câu hỏi của thí sinh. Nếu nhất thiết phải dùng câu dạng này thì cần làm nổi bật từ phủ định (bằng cách in hoa và/hoặc in đậm).

- Các phương án lựa chọn cần hoàn toàn độc lập với nhau, tránh trùng lặp một phần hoặc hoàn toàn.

- Nếu có thể, hãy sắp xếp các phương án lựa chọn theo một trật tự logic nhất định. Việc làm này sẽ giảm thiểu các dấu hiệu kích thích thí sinh đoán mò đáp án.

- Trong cùng một đề thi, số câu hỏi có vị trí đáp án là phương án thứ nhất, thứ hai, thứ ba, ... nên gần bằng nhau. Tránh một đề thi có quá nhiều câu hỏi có đáp án đều là phương án thứ nhất hoặc thứ hai ...

- Các phương án lựa chọn nên đồng nhất với nhau, có thể về ý nghĩa, âm thanh từ vựng, độ dài, thứ nguyên, loại từ (danh từ, động từ, tính từ...).

- Trong một số trường hợp cụ thể, cần chú ý tính thời sự hoặc thời điểm của dữ liệu đưa ra trong câu hỏi, nhằm đảm bảo tính chính xác của dữ liệu, và không gây tranh cãi về đáp án.

- Phải chắc chắn có một phương án là đúng.

### **3.6. Trắc nghiệm tự luận**

#### *a. Khái niệm*

Theo John M. Stalnaker (1951), câu trắc nghiệm tự luận "là một câu hỏi yêu cầu thí sinh phải tự viết ra phần bài làm của mình với độ dài thông thường là một câu hoặc nhiều hơn một câu. Về bản chất, người viết câu hỏi không thể liệt kê sẵn các kiểu trả lời được cho là đúng, và vì thế sự chính xác và chất lượng câu trả lời chỉ có thể được đánh giá một cách chủ quan bởi một người dạy dạy môn học"<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> Stalnaker, J. M. (1951). *The Essay Type of Examination*. In E. F. Lindquist (Ed.), *Educational Measurement* (pp. 495-530). Menasha, Wisconsin: George Banta.

Theo cách định nghĩa trên, câu trắc nghiệm tự luận có 4 điểm đặc trưng, khác với câu trắc nghiệm khách quan, như sau:

Yêu cầu thí sinh phải viết câu trả lời, thay vì lựa chọn;

Phần trả lời của thí sinh phải bao gồm từ 2 câu trở lên;

Cho phép mỗi thí sinh có kiểu trả lời khác nhau;

Cần có người chấm điểm đủ năng lực để đánh giá sự chính xác và chất lượng của câu hỏi; đánh giá này mang sự chủ quan của người chấm điểm.

Mặc dù gọi là câu trắc nghiệm tự luận nhưng chúng ta có thể sử dụng loại câu này ở tất cả các môn học, từ nhóm các môn học xã hội đến các môn khoa học tự nhiên, kể cả toán học (chẳng hạn, kiểm tra cách tư duy và lập luận của thí sinh thông qua việc trình bày các bước để giải một bài toán).

*b. Ưu điểm và hạn chế của câu trắc nghiệm tự luận:*

\* Ưu điểm

- Đánh giá được những năng lực nhận thức và tư duy bậc cao, như năng lực thảo luận về một vấn đề, năng lực trình bày quan điểm, năng lực miêu tả và trình bày theo quy trình hoặc hệ thống, năng lực nhận diện nguyên nhân và trình bày giải pháp...

- Phù hợp để đánh giá quá trình tư duy và lập luận của thí sinh.

- Mang lại trải nghiệm thực tế cho thí sinh: Câu hỏi tự luận thường mang lại bối cảnh để thí sinh thể hiện năng lực gắn với đời sống hơn là câu trắc nghiệm. Những kỹ năng phù hợp với đánh giá qua trắc nghiệm tự luận như kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng lập luận bảo vệ quan điểm... đều là những kỹ năng mang ý nghĩa sống còn với cuộc sống.

- Có thể đánh giá được thái độ của người học thông qua việc trả lời câu trắc nghiệm tự luận, điều này rất khó thực hiện khi sử dụng câu trắc nghiệm khách quan.

\* Hạn chế:

Chỉ đánh giá được một phạm vi nội dung nhất định, khó đảm bảo tính đại diện cho nội dung cần đánh giá: bởi vì câu trắc nghiệm tự luận cần có thời gian để thí sinh trả lời câu hỏi, nên một đề kiểm tra không thể bao gồm quá nhiều câu tự luận, từ đó dẫn đến không thể bao phủ toàn bộ những nội dung cần đánh giá, và khó đảm bảo độ giá trị của câu hỏi.

Với loại câu hỏi này, thông thường viết câu hỏi thì nhanh nhưng việc chấm điểm thì tốn thời gian và đòi hỏi người chấm điểm phải thành thạo chuyên môn. Việc chấm điểm cũng khó tránh khỏi chủ quan của người chấm, ảnh hưởng đến độ tin cậy của kết

quả đánh giá. Trình độ, năng lực, hiểu biết về thí sinh, thậm trí cả trạng thái tâm lý của người chấm điểm đều có thể ảnh hưởng đến điểm số.

Nhìn chung, câu trắc nghiệm tự luận sử dụng phù hợp nhất để: (i) đánh giá mức độ nắm vững một nội dung kiến thức thuộc môn học; (ii) đánh giá khả năng lập luận của người học, sử dụng kiến thức môn học.

### *c. Các dạng câu trắc nghiệm tự luận*

Có thể phân loại câu trắc nghiệm tự luận thành hai nhóm: Câu tự luận có cấu trúc và Câu tự luận mở. Dưới đây là hai ví dụ:

Ở câu tự luận này, thí sinh được yêu cầu viết bài luận có độ dài giới hạn 2 trang, và nội dung giới hạn ở việc *so sánh*. Các yêu cầu cụ thể hơn về nội dung cũng được đưa ra, thể hiện của việc *liên hệ* với trải nghiệm thực tế của người học. Ngoài ra, đầu bài cũng nêu những tiêu chí chấm điểm quan trọng: *mức độ rõ ràng, giải thích điểm giống và khác nhau, cách liên hệ...*

Với câu tự luận dưới đây, thí sinh hoàn toàn tự do trong việc thể hiện quan điểm, tự do trong việc lựa chọn thông tin để đưa vào phần trả lời, tự do sắp xếp các ý, và tự do lựa chọn từ ngữ và cách diễn đạt để trình bày câu trả lời. Loại câu hỏi tự luận mở rất phù hợp để khuyến khích người học phát triển năng lực sáng tạo

#### *Câu tự luận mở:*

Có người nói công thức của tình bạn: “Một muỗng của sự chia sẻ, hai muỗng của sự quan tâm, một muỗng cho sự tha thứ, trộn tất cả những thứ này lại với nhau... sẽ tạo nên người bạn mãi mãi”. Hãy bình luận về câu nói này. Hãy đưa ra một công thức của riêng mình và dùng kinh nghiệm, sự trải nghiệm của mình để thuyết phục mọi người.

Thời gian làm bài: 40 phút.

*Câu tự luận có cấu trúc:* Viết một bài luận ngắn khoảng 2 trang, so sánh hai khái niệm “vị tha” và “ích kỷ”. Bài luận cần liên hệ với (a) một bối cảnh hoặc tình huống cụ thể mà một người có tính “vị tha” hay “ích kỷ” gặp phải; và (b) những người mà họ gặp.

Bài luận của bạn sẽ được chấm điểm dựa trên mức độ rõ ràng của việc giải thích điểm giống và khác nhau giữa hai khái niệm trên, và cách liên hệ với (a) bối cảnh, tình huống, và (b) những người cụ thể.

Thời gian làm bài: 40 phút.

Câu tự luận có cấu trúc phù hợp để đánh giá các bậc nhận thức như Nhớ, Hiểu, Vận dụng, Phân tích, và khả năng tổ chức, sắp xếp thông tin...

Câu tự luận mở phù hợp để đánh giá các bậc nhận thức Hiểu, Vận dụng, Phân tích, Đánh giá; các vấn đề mang tính tích hợp, toàn cầu; cách thức tổ chức, sắp xếp thông tin; khả năng thuyết phục...

*d. Một số lưu ý khi viết câu trắc nghiệm tự luận:*

- Chỉ nên sử dụng câu tự luận để đánh giá những mục tiêu dạy học mà nếu đánh giá bằng câu trắc nghiệm khách quan thì sẽ có nhiều hạn chế (ví dụ: những năng lực nhận thức bậc cao như phân tích, đánh giá, sáng tạo). Đặc biệt với câu tự luận mở chỉ nên khai thác để đánh giá năng lực đánh giá, sáng tạo.

- Đặt câu hỏi phải đảm bảo nhắm đến yêu cầu thí sinh thể hiện năng lực như mục tiêu dạy học đã đặt ra. Nếu sử dụng câu tự luận có cấu trúc, phải đảm bảo sử dụng động từ phù hợp với động từ đã sử dụng ở mục tiêu dạy học. Nếu là câu tự luận mở, phải đảm bảo các tiêu chí đánh giá được mục tiêu dạy học.

- Yêu cầu của câu hỏi cần được làm rõ tới người học thông qua văn phong rõ ràng và ngắn gọn. Sử dụng những từ chỉ hành động cụ thể như miêu tả, giải thích, so sánh, nêu ưu điểm và nhược điểm... Tránh dùng những động từ mơ hồ, trừu tượng như “vận dụng”, vì người học có thể không biết cần làm gì khi được yêu cầu “vận dụng”. Với một số mục tiêu đánh giá kỳ vọng về số lượng lập luận hay vấn đề mà người học cần trình bày, câu hỏi cũng cần nêu rõ số lượng này. Với câu tự luận có cấu trúc, người dạy nên cùng người học xây dựng bài mẫu, hoặc các tiêu chí đánh giá để người học hiểu rõ câu hỏi hơn và việc chấm điểm cũng sẽ khách quan hơn.

- Với câu trắc nghiệm tự luận, không nên cho phép thí sinh lựa chọn câu hỏi giữa các câu hỏi tương đương nhau. Việc sử dụng câu tự luận đã làm giảm tính đại diện của nội dung đánh giá, việc cho phép thí sinh lựa chọn câu hỏi một lần nữa làm giảm tính đại diện này. Hơn nữa, mỗi thí sinh có thể có hứng thú với câu hỏi này hơn là câu hỏi khác, việc cho thí sinh lựa chọn câu hỏi sẽ làm cho việc đánh giá trở nên thiếu công bằng.

- Cần nhắc để giao đủ thời gian làm bài cho mỗi câu hỏi. Trên đề kiểm tra nên ghi rõ khuyến nghị thời gian làm bài và độ dài phần trả lời câu hỏi (nếu có thể). Cần tính toán để thí sinh có đủ thời gian đọc đề bài, suy nghĩ và viết câu trả lời. Không nên có quá nhiều câu hỏi tự luận trong một đề kiểm tra.

- Công việc chấm điểm bài tự luận có thể bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố gây thiên kiến như: chính tả, cách hành văn, chữ VIẾT, cách lấy ví dụ, hiểu biết của người chấm điểm về thí sinh... Để giảm thiểu sự ảnh hưởng này, việc chấm điểm cần tập trung vào mục tiêu dạy học mà chúng ta cần đánh giá, sử dụng các tiêu chí đánh giá đã thống nhất từ trước. Với câu tự luận trả lời có cấu trúc, có thể xây dựng tiêu chí đánh giá và thang điểm trên một bài trả lời mẫu. Đồng thời, nên đọc phách bài kiểm tra trước khi chấm điểm. Tiến hành chấm điểm toàn bộ bài làm của một câu hỏi (ở tất cả các bài kiểm tra) trước khi chuyển sang câu tiếp theo. Với những bài kiểm tra mang ý nghĩa quan trọng đối với thí sinh, nên có 2-3 người chấm điểm cùng đánh giá một bài kiểm tra.

## Phần II

### MA TRẬN, ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ XUẤT ĐÁNH GIÁ PHẦN TỰ LUẬN

#### 1. Lớp 6

#### MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Listening	10	4 - 6	10	6 - 8	5	3 - 6			25	13 - 20
2	Language	10	3 - 6	10	5 - 6	5	3 - 6			25	11 - 18
3	Reading	15	8 - 12	5	5 - 6	5	5 - 7			25	18 - 25
4	Writing	5	5 - 6	5	4 - 5	5	4 - 6	10	5 - 10	25	18 - 27
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>			
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>					

#### Lưu ý:

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

**BẢNG MÔ TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 – 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH		
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại/ đọc thoại trong 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> Nghe lấy thông tin chi tiết về một trong các chủ đề đã học.	2-3								2-3		
			<b>Thông hiểu:</b> Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1					1	
		2. Nghe một đoạn hội thoại/ đọc thoại khoảng 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2-3								2-3		
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3						2-3		
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1-2				1-2		





			<b>Thông hiểu:</b> Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.			1-2						1-2	
			<b>Vận dụng:</b> Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới.					1-2				1-2	
		<b>2. Reading comprehension</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình (tiêu đề, từ quy chiếu, từ đồng nghĩa, 1 thông tin chi tiết có trong bài)	<b>Nhận biết:</b> Thông tin chi tiết.	3-4								3-4	
			<b>Thông hiểu:</b> Hiểu ý chính của bài đọc.			1-2						1-2	
			<b>Vận dụng:</b> - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.						1			1	
IV.	<b>WRITING</b>	<b>1. Error identification</b> Xác định lỗi sai	<b>Nhận biết:</b> Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu.	2-3								2-3	
		<b>2. Sentence transformation</b> Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước	<b>Thông hiểu:</b> Sử dụng các từ đã đề sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.				2-3						2-3
			<b>Vận dụng:</b> Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.							2-3			2-3
		<b>3. Sentence Building</b> Sử dụng từ/ cụm từ gợi ý để viết câu	<b>Vận dụng cao:</b> Sử dụng các từ, cụm từ đã cho để viết thành câu hoàn chỉnh.								4-6		4-6
Tổng				<b>16-23</b>		<b>10-6</b>	2-3	<b>6-9</b>	2-3		<b>4-6</b>	<b>32-48</b>	<b>8-12</b>

**MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Nghe	10	3 - 6	5	3 - 4	5	2 - 4			20	8 - 14
2	Ngôn ngữ	10	3 - 7	10	7 - 8					20	10 - 15
3	Đọc	10	4 - 5	5	4 - 5	5	5 - 8			20	13 - 18
4	Viết	5	5 - 6	5	4 - 5	5	5 - 9	5	3 - 5	20	17 - 25
5	Nói	5	5 - 6	5	2 - 3	5	3 - 4	5	2 - 5	20	12 - 18
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>		<b>100</b>	
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>				<b>100</b>	

**Lưu ý:**

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kĩ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 – 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH	
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại/ đọc thoại trong 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2-3								2-3	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3						2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1				1	
		2. Nghe một đoạn hội thoại/ đọc thoại khoảng 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2-3								2-3	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3						2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1-2				1-2	



III.	READING	<b>1. Cloze test</b> Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 80-100 từ về các chủ điểm đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.	3-4								3-4		
			<b>Thông hiểu:</b> - Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.			1-2						1-2		
			<b>Vận dụng:</b> - Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới.				1-2					1-2		
		<b>2. Reading comprehension</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình	<b>Nhận biết:</b> - Thông tin chi tiết	3-4									3-4	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu ý chính của bài đọc và chọn câu trả lời phù hợp. - Hiểu được nghĩa tham chiếu. - Loại trừ các chi tiết để đưa ra câu trả lời phù hợp			1-2							1-2	
			<b>Vận dụng:</b> - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.					1						1
IV.	WRITING	<b>1. Error identification</b> Xác định lỗi sai	<b>Nhận biết:</b> - Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu.	2-3								2-3		
		<b>2. Sentence transformation</b> Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước	<b>Thông hiểu:</b> - Sử dụng các từ đã để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.					2-3						2-3



		<b>2. Topic speaking</b> <b>Thông hiểu:</b> <i>- Sử dụng kiến thức ngôn ngữ đã học để nói theo chủ đề.</i> <b>Vận dụng:</b> <i>- Sử dụng từ vựng và cấu trúc linh hoạt, diễn tả được nội dung cần nói theo những cách khác nhau. Phát âm tương đối chuẩn.</i>										1 bài* 5%
		<b>3. Q&amp;A</b> <b>Vận dụng cao:</b> <i>- Hiểu và trả lời được câu hỏi của giám khảo và trả lời một cách linh hoạt. Sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và thuần thục.</i>										1 bài* 10%
	<b>Tổng</b>		<b>16-23</b>		<b>10-16</b>	<b>2-3</b>	<b>6-9</b>	<b>2-3</b>		<b>4-6</b>	<b>32-48</b>	<b>8-12</b>



**MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Listening	10	4 - 6	10	6 - 8	5	3 - 6			25	13 - 20
2	Language	10	3 - 6	10	5 - 6	5	3 - 6			25	11 - 18
3	Reading	15	8 - 12	5	5 - 6	5	5 - 7			25	18 - 25
4	Writing	5	5 - 6	5	4 - 5	5	4 - 6	10	5 - 10	25	18 - 27
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>			
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>					

**Lưu ý:**

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

**BẢNG MÔ TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT**

TT	Kỹ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH			
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao					
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL		
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại/ đọc thoại trong 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết về một trong các chủ đề đã học.	2-3									2-3		
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3								2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1						1	
		2. Nghe một đoạn hội thoại/ đọc thoại khoảng 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2-3										2-3	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3								2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1-2						1-2	



		khoảng 80-100 từ về các chủ điểm đã học.	<b>Thông hiểu:</b> - Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.			1-2						1-2	
			<b>Vận dụng:</b> - Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới.					1-2				1-2	
		<b>2. Reading comprehension</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình (tiêu đề, từ quy chiếu, từ đồng nghĩa, 1 thông tin chi tiết có trong bài)	<b>Nhận biết:</b> - Thông tin chi tiết.	3-4								3-4	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu ý chính của bài đọc.			1-2						1-2	
			<b>Vận dụng:</b> - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.					1				1	
<b>IV.</b>	<b>WRITING</b>	<b>Error identification</b> Xác định lỗi sai	<b>Nhận biết:</b> - Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu.	2-3								2-3	
		<b>Sentence transformation</b> Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước	<b>Thông hiểu:</b> - Sử dụng các từ đã để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.			2-3							2-3
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.						2-3				2-3
		<b>Sentence Building</b> Sử dụng từ/ cụm từ gợi ý để viết câu	<b>Vận dụng cao:</b> - Sử dụng các từ, cụm từ đã cho để viết thành câu hoàn chỉnh.								4-6		4-6
	<b>Tổng</b>			<b>16-23</b>		<b>10-16</b>	<b>2-3</b>	<b>6-9</b>	<b>2-3</b>		<b>4-6</b>	<b>32-48</b>	<b>8-12</b>

**MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Nghe	10	3 - 6	5	3 - 4	5	2 - 4			20	8 - 14
2	Ngôn ngữ	10	3 - 7	10	7 - 8					20	10 - 15
3	Đọc	10	4 - 5	5	4 - 5	5	5 - 8			20	13 - 18
4	Viết	5	5 - 6	5	4 - 5	5	5 - 9	5	3 - 5	20	17 - 25
5	Nói	5	5 - 6	5	2 - 3	5	3 - 4	5	2 - 5	20	12 - 18
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>		<b>100</b>	
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>				<b>100</b>	

**Lưu ý:**

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kĩ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 – 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH		
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2-3								2-3		
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1					1	
		2. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại khoảng 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết	2-3									2-3	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1-2					1-2	



III.	READING	<b>1. Cloze test</b> Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 80-100 từ về các chủ điểm đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.	3-4								3-4		
			<b>Thông hiểu:</b> - Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.			1-2						1-2		
			<b>Vận dụng:</b> - Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới.				1-2					1-2		
		<b>2. Reading comprehension</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình	<b>Nhận biết:</b> - Thông tin chi tiết	3-4									3-4	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu ý chính của bài đọc và chọn câu trả lời phù hợp. - Hiểu được nghĩa tham chiếu. - Loại trừ các chi tiết để đưa ra câu trả lời phù hợp			1-2							1-2	
			<b>Vận dụng:</b> - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.				1						1	
IV.	WRITING	<b>1. Error identification</b> Xác định lỗi sai	<b>Nhận biết:</b> - Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu.	2-3								2-3		
		<b>2. Sentence transformation</b> Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước	<b>Thông hiểu:</b> - Sử dụng các từ đã để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.					2-3					2-3	





		<b>2. Topic speaking</b>	<b>Thông hiểu:</b> <i>- Sử dụng kiến thức ngôn ngữ đã học để nói theo chủ đề.</i> <b>Vận dụng:</b> <i>- Sử dụng từ vựng và cấu trúc linh hoạt, diễn tả được nội dung cần nói theo những cách khác nhau. Phát âm tương đối chuẩn.</i>										
		<b>3. Q&amp;A</b>	<b>Vận dụng cao:</b> <i>- Hiểu và trả lời được câu hỏi của giám khảo và trả lời một cách linh hoạt. Sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và thuần thục.</i>										
	<b>Tổng</b>			<b>16-23</b>		<b>10-16</b>	<b>2-3</b>	<b>6-9</b>	<b>2-3</b>		<b>4-6</b>	<b>32-48</b>	<b>8-12</b>

## 2. Lớp 7

### MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Listening	10	4 - 6	10	6 - 8	5	3 - 6			25	13 - 20
2	Language	10	3 - 6	10	5 - 6	5	3 - 6			25	11 - 18
3	Reading	15	8 - 12	5	5 - 6	5	5 - 7			25	18 - 25
4	Writing	5	5 - 6	5	4 - 5	5	4 - 6	10	5 - 10	25	18 - 27
Tổng		40	20 - 30	30	20 - 25	20	15 - 25	10	5 - 10	100	60 - 90
Tỉ lệ (%)		40		30		20		10			
Tỉ lệ chung (%)		70				30					

#### Lưu ý:

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kĩ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

**BẢNG MÔ TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 – 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH		
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại/ đọc thoại trong 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> Nghe lấy thông tin chi tiết về một trong các chủ đề đã học.	2-3								2-3		
			<b>Thông hiểu:</b> Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1					1	
		2. Nghe một đoạn hội thoại/ đọc thoại khoảng 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2-3								2-3		
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3						2-3		
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1-2				1-2		



		dài khoảng 80-100 từ về các chủ điểm đã học.	<b>Thông hiểu:</b> Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.			1-2						1-2	
			<b>Vận dụng:</b> Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới.					1-2				1-2	
		<b>2. Reading comprehension</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình (tiêu đề, từ quy chiếu, từ đồng nghĩa, 1 thông tin chi tiết có trong bài)	<b>Nhận biết:</b> Thông tin chi tiết.	3-4								3-4	
			<b>Thông hiểu:</b> Hiểu ý chính của bài đọc.			1-2						1-2	
			<b>Vận dụng:</b> - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.						1			1	
IV.	<b>WRITING</b>	<b>1. Error identification</b> Xác định lỗi sai	<b>Nhận biết:</b> Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu.	2-3								2-3	
		<b>2. Sentence transformation</b> Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước	<b>Thông hiểu:</b> Sử dụng các từ đã để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.				2-3						2-3
			<b>Vận dụng:</b> Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.							2-3			2-3
		<b>3. Sentence Building</b> Sử dụng từ/ cụm từ gợi ý để viết câu	<b>Vận dụng cao:</b> Sử dụng các từ, cụm từ đã cho để viết thành câu hoàn chỉnh.								4-6		4-6
	<b>Tổng</b>			<b>16-23</b>		<b>10-6</b>	2-3	<b>6-9</b>	2-3		<b>4-6</b>	<b>32-48</b>	<b>8-12</b>

**MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 – 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Nghe	10	3 - 6	5	3 - 4	5	2 - 4			20	8 - 14
2	Ngôn ngữ	10	3 - 7	10	7 - 8					20	10 - 15
3	Đọc	10	4 - 5	5	4 - 5	5	5 - 8			20	13 - 18
4	Viết	5	5 - 6	5	4 - 5	5	5 - 9	5	3 - 5	20	17 - 25
5	Nói	5	5 - 6	5	2 - 3	5	3 - 4	5	2 - 5	20	12 - 18
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>		<b>100</b>	
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>				<b>100</b>	

**Lưu ý:**

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kĩ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 – 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH		
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2-3								2-3		
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1					1	
		2. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại khoảng 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2-3									2-3	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1-2					1-2	





<b>III.</b>	<b>READING</b>	<b>1. Cloze test</b> Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 80-100 từ về các chủ điểm đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.	3-4								3-4			
			<b>Thông hiểu:</b> - Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.			1-2							1-2		
			<b>Vận dụng:</b> - Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới.					1-2						1-2	
		<b>2. Reading comprehension</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình	<b>Nhận biết:</b> - Thông tin chi tiết	3-4										3-4	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu ý chính của bài đọc và chọn câu trả lời phù hợp. - Hiểu được nghĩa tham chiếu. - Loại trừ các chi tiết để đưa ra câu trả lời phù hợp							1-2					1-2
			<b>Vận dụng:</b> - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.									1			1
<b>IV.</b>	<b>WRITING</b>	<b>1. Error identification</b> Xác định lỗi sai	<b>Nhận biết:</b> - Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu.	2-3									2-3		
			<b>Thông hiểu:</b> - Sử dụng các từ đã để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.							2-3				2-3	
		<b>2. Sentence transformation</b> Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước	<b>Vận dụng:</b> - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.									2-3			2-3



		<b>2. Topic speaking</b> <b>Thông hiểu:</b> <i>- Sử dụng kiến thức ngôn ngữ đã học để nói theo chủ đề.</i> <b>Vận dụng:</b> <i>- Sử dụng từ vựng và cấu trúc linh hoạt, diễn tả được nội dung cần nói theo những cách khác nhau. Phát âm tương đối chuẩn.</i>										1 bài* 5%
		<b>3. Q&amp;A</b> <b>Vận dụng cao:</b> <i>- Hiểu và trả lời được câu hỏi của giám khảo và trả lời một cách linh hoạt. Sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và thuần thục.</i>										1 bài* 10%
	<b>Tổng</b>		<b>16-23</b>		<b>10-16</b>	<b>2-3</b>	<b>6-9</b>	<b>2-3</b>		<b>4-6</b>	<b>32-48</b>	<b>8-12</b>

**MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Listening	10	4 - 6	10	6 - 8	5	3 - 6			25	13 - 20
2	Language	10	3 - 6	10	5 - 6	5	3 - 6			25	11 - 18
3	Reading	15	8 - 12	5	5 - 6	5	5 - 7			25	18 - 25
4	Writing	5	5 - 6	5	4 - 5	5	4 - 6	10	5 - 10	25	18 - 27
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>			
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>					

**Lưu ý:**

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

**BẢNG MÔ TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 – 90 PHÚT**

TT	Kỹ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH		
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
				TN	TL	TN	TL	TN	$\frac{T}{L}$	TN	TL	TN	TL	
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết về một trong các chủ đề đã học.	2-3								2-3		
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1						1
		2. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại khoảng 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2-3									2-3	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1-2					1-2	



<b>III.</b>	<b>READING</b>	<b>1. Cloze test</b> Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 80-100 từ về các chủ điểm đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.	3-4								3-4			
			<b>Thông hiểu:</b> - Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.			1-2							1-2		
			<b>Vận dụng:</b> - Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới.					1-2					1-2		
		<b>2. Reading comprehension</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình (tiêu đề, từ quy chiếu, từ đồng nghĩa, 1 thông tin chi tiết có trong bài)	<b>Nhận biết:</b> - Thông tin chi tiết.	3-4										3-4	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu ý chính của bài đọc.			1-2								1-2	
			<b>Vận dụng:</b> - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.						1					1	
<b>IV.</b>	<b>WRITING</b>	<b>Error identification</b> Xác định lỗi sai	<b>Nhận biết:</b> - Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu.	2-3								2-3			
			<b>Thông hiểu:</b> - Sử dụng các từ đã để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.				2-3						2-3		
		<b>Sentence transformation</b> Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước	<b>Vận dụng:</b> - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.						2-3				2-3		
			<b>Sentence Building</b> Sử dụng từ/ cụm từ gợi ý để viết câu	<b>Vận dụng cao:</b> - Sử dụng các từ, cụm từ đã cho để viết thành câu hoàn chỉnh.								4-6		4-6	
<b>Tổng</b>				<b>16-23</b>		<b>10-16</b>	<b>2-3</b>	<b>6-9</b>	<b>2-3</b>		<b>4-6</b>	<b>32-48</b>	<b>8-12</b>		



**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 – 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Nghe	10	3 - 6	5	3 - 4	5	2 - 4			20	8 - 14
2	Ngôn ngữ	10	3 - 7	10	7 - 8					20	10 - 15
3	Đọc	10	4 - 5	5	4 - 5	5	5 - 8			20	13 - 18
4	Viết	5	5 - 6	5	4 - 5	5	5 - 9	5	3 - 5	20	17 - 25
5	Nói	5	5 - 6	5	2 - 3	5	3 - 4	5	2 - 5	20	12 - 18
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>		<b>100</b>	
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>				<b>100</b>	

**Lưu ý:**

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kĩ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 – 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH		
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2-3								2-3		
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1					1	
		2. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại khoảng 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết	2-3									2-3	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.					2-3					2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1-2					1-2	



<b>III.</b>	<b>READING</b>	<b>1. Cloze test</b> Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 80-100 từ về các chủ điểm đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.	3-4								3-4		
			<b>Thông hiểu:</b> - Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.			1-2						1-2		
			<b>Vận dụng:</b> - Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới.				1-2					1-2		
		<b>2. Reading comprehension</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình	<b>Nhận biết:</b> - Thông tin chi tiết	3-4									3-4	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu ý chính của bài đọc và chọn câu trả lời phù hợp. - Hiểu được nghĩa tham chiếu. - Loại trừ các chi tiết để đưa ra câu trả lời phù hợp			1-2							1-2	
			<b>Vận dụng:</b> - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.					1					1	
<b>IV.</b>	<b>WRITING</b>	<b>1. Error identification</b> Xác định lỗi sai	<b>Nhận biết:</b> - Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu.	2-3								2-3		
		<b>2. Sentence transformation</b> Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước	<b>Thông hiểu:</b> - Sử dụng các từ đã để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.					2-3					2-3	



		<b>Thông hiểu:</b> <i>- Sử dụng kiến thức ngôn ngữ đã học để nói theo chủ đề.</i> <b>Vận dụng:</b> <i>- Sử dụng từ vựng và cấu trúc linh hoạt, diễn tả được nội dung cần nói theo những cách khác nhau. Phát âm tương đối chuẩn.</i>											
		<b>3. Q&amp;A</b> <b>Vận dụng cao:</b> <i>- Hiểu và trả lời được câu hỏi của giám khảo và trả lời một cách linh hoạt. Sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và thuần thục.</i>											
	<i>Tổng</i>		<i>16-23</i>		<i>10-16</i>	<i>2-3</i>	<i>6-9</i>	<i>2-3</i>		<i>4-6</i>	<i>32-48</i>	<i>8-12</i>	

### 3. Lớp 8

#### MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Listening	10	4 - 6	10	6 - 8	5	3 - 6			25	13 - 20
2	Language	10	3 - 6	10	5 - 6	5	3 - 6			25	11 - 18
3	Reading	15	8 - 12	5	5 - 6	5	5 - 7			25	18 - 25
4	Writing	5	5 - 6	5	4 - 5	5	4 - 6	10	5 - 10	25	18 - 27
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>			
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>					

#### Lưu ý:

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kĩ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

**BẢNG MÔ TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/ kỹ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH		
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại/độc thoại khoảng 100 từ trong khoảng 1.5 phút để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết về các chủ đề đã học.	2-3								2-3		
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1					1	
		2. Nghe một đoạn hội thoại/độc thoại khoảng 100 từ trong khoảng 1.5 phút để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2-3									2-3	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1-2					1-2	





		độ dài khoảng 100 từ về các chủ điểm đã học.	<b>Thông hiểu:</b> - Phân biệt được các đặc điểm, đặc trưng của các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản,			1-2						1-2	
			<b>Vận dụng:</b> - Sử dụng được kiến thức kỹ năng trong các tình huống mới.					1-2				1-2	
		<b>2. Reading comprehension</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 150 - 180 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình (tiêu đề, từ quy chiếu, thông tin chi tiết có trong bài)	<b>Nhận biết:</b> - Thông tin chi tiết.	3-4								3-4	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu ý chính của bài đọc.			1-2						1-2	
			<b>Vận dụng:</b> - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.						1			1	
<b>IV.</b>	<b>WRITING</b>	<b>Error identification</b> Xác định lỗi sai	<b>Nhận biết:</b> - Nhận diện lỗi ngữ pháp và từ loại trong câu.	2-3								2-3	
		<b>Sentence transformation</b> Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc sắp xếp lại từ thành câu hoàn chỉnh	<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu câu gốc, dùng các từ gợi ý để chuyển đổi câu sao cho nghĩa không đổi.			2-3							2-3
			<b>Vận dụng:</b> - Viết lại câu sử dụng từ gợi ý, vận dụng các cấu trúc ngữ pháp đã học.						2-3				2-3
		<b>Sentence building</b> Sử dụng từ/ cụm từ gợi ý để viết câu	<b>Vận dụng cao:</b> - Sử dụng cấu trúc và từ vựng đã học để viết ở mức độ cao.								4-6		4-6
	<b>Tổng</b>			<b>16-23</b>		<b>10-16</b>	<b>2-3</b>	<b>6-9</b>	<b>2-3</b>		<b>4-6</b>	<b>32-48</b>	<b>8-12</b>

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Nghe	10	3 - 6	5	3 - 4	5	2 - 4			20	8 - 14
2	Ngôn ngữ	10	3 - 7	10	7 - 8					20	10 - 15
3	Đọc	10	4 - 5	5	4 - 5	5	5 - 8			20	13 - 18
4	Viết	5	5 - 6	5	4 - 5	5	5 - 9	5	3 - 5	20	17 - 25
5	Nói	5	5 - 6	5	2 - 3	5	3 - 4	5	2 - 5	20	12 - 18
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>		<b>100</b>	
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>				<b>100</b>	

**Lưu ý:**

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH	
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại/độc thoại khoảng 140 từ trong khoảng 1.5 phút liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết về các chủ điểm đã học.	2-3								2-3	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3						2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1				1	
		2. Nghe một đoạn hội thoại/độc thoại khoảng 140 từ trong khoảng 1.5 phút liên quan đến các chủ đề đã học. Học sinh trả lời câu hỏi dạng lựa chọn.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết về các chủ điểm đã học.	2-3								2-3	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3						2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1-2				1-2	







		<b>2. Topic speaking</b>	<b>Thông hiểu:</b> - Sử dụng kiến thức ngôn ngữ đã học để nói theo chủ đề. <b>Vận dụng:</b> - Sử dụng từ vựng và cấu trúc linh hoạt, diễn tả được nội dung cần nói theo những cách khác nhau. Phát âm tương đối chuẩn.										(1 bài – 10%)
		<b>3. Q&amp;A</b>	<b>Vận dụng cao:</b> - Hiểu và trả lời được câu hỏi của giám khảo và trả lời một cách linh hoạt. Sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và thuần thục.										
	<i>Tổng</i>			<i>16-23</i>		<i>10-16</i>	<i>2-3</i>	<i>6-9</i>	<i>2-3</i>		<i>4-6</i>	<i>32-48</i>	<i>8-12</i>



**MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Listening	10	4 - 6	10	6 - 8	5	3 - 6			25	13 - 20
2	Language	10	3 - 6	10	5 - 6	5	3 - 6			25	11 - 18
3	Reading	15	8 - 12	5	5 - 6	5	5 - 7			25	18 - 25
4	Writing	5	5 - 6	5	4 - 5	5	4 - 6	10	5 - 10	25	18 - 27
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>			
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>					

**Lưu ý:**

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

**BẢNG MÔ TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức, kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH		
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại/độc thoại khoảng 140 từ trong khoảng 1.5 phút để trả lời các dạng câu hỏi liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết về một trong các chủ điểm đã học.	2-3								2-3		
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1						1
		2. Nghe một đoạn hội thoại/độc thoại khoảng 140 từ trong khoảng 1.5 phút để trả lời các dạng câu hỏi liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2-3									2-3	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1-2						1-2



<b>III.</b>	<b>READING</b>	<b>1. Cloze test</b> Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 100 từ về các chủ điểm đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.	3-4								3-4			
			<b>Thông hiểu:</b> - Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm của các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.			1-2							1-2		
			<b>Vận dụng:</b> - Sử dụng được các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới.					1-2						1-2	
		<b>2. Reading comprehension</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 150 - 180 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình (tiêu đề, từ quy chiếu, từ đồng nghĩa, thông tin chi tiết có trong bài)	<b>Nhận biết:</b> - Thông tin chi tiết.	3-4										3-4	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu ý chính của bài đọc.			1-2								1-2	
			<b>Vận dụng:</b> - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp						1						1
<b>IV.</b>	<b>WRITING</b>	<b>Error identification</b> Xác định lỗi sai	<b>Nhận biết:</b> - Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu.	2-3									2-3		
			<b>Sentence transformation</b> Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước	<b>Thông hiểu:</b> - Sử dụng các từ đã cho để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh				2-3							2-3
				<b>Vận dụng:</b> - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.						2-3					
			<b>Sentence building</b> Sử dụng từ/ cụm từ gợi ý để viết câu	<b>Vận dụng cao:</b> - Sử dụng các từ, cụm từ đã cho để viết thành câu hoàn chỉnh.										4-6	
<b>Tổng</b>				<b>16-23</b>		<b>10-16</b>	<b>2-3</b>	<b>6-9</b>	<b>2-3</b>			<b>4-6</b>	<b>32-48</b>	<b>8-12</b>	

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Nghe	10	3 - 6	5	3 - 4	5	2 - 4			20	8 - 14
2	Ngôn ngữ	10	3 - 7	10	7 - 8					20	10 - 15
3	Đọc	10	4 - 5	5	4 - 5	5	5 - 8			20	13 - 18
4	Viết	5	5 - 6	5	4 - 5	5	5 - 9	5	3 - 5	20	17 - 25
5	Nói	5	5 - 6	5	2 - 3	5	3 - 4	5	2 - 5	20	12 - 18
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>		<b>100</b>	
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>				<b>100</b>	

**Lưu ý:**

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kĩ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

**BẢNG MÔ TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH		
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại/độc thoại khoảng 140 từ trong khoảng 1.5 phút để trả lời các dạng câu hỏi liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết về một trong các chủ điểm đã học.	2-3								2-3		
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1					1	
		2. Nghe một đoạn hội thoại/độc thoại khoảng 140 từ trong khoảng 1.5 phút để trả lời các dạng câu hỏi liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết về một trong các chủ điểm đã học.	2-3									2-3	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1-2					1-2	



<b>III.</b>	<b>READING</b>	<b>1. Cloze test</b> Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 100 từ về các chủ điểm đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản	3-4								3-4		
			<b>Thông hiểu:</b> - Phân biệt được đặc trưng, đặc điểm của các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản			1-2						1-2		
			<b>Vận dụng:</b> - Sử dụng được các kiến thức, kỹ năng trong các tình huống mới.				1-2					1-2		
		<b>2. Reading comprehension</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 150-180 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình (tiêu đề, từ quy chiếu, từ đồng nghĩa, thông tin chi tiết có trong bài)	<b>Nhận biết:</b> - Thông tin chi tiết	3-4									3-4	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu ý chính của bài đọc và chọn câu trả lời phù hợp. - Hiểu được nghĩa tham chiếu. - Loại trừ các chi tiết để đưa ra câu trả lời phù hợp			1-2							1-2	
			<b>Vận dụng:</b> - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.					1					1	
<b>IV.</b>	<b>WRITING</b>	<b>1. Error identification</b> Xác định lỗi sai	<b>Nhận biết:</b> - Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu.	2-3								2-3		
		<b>2. Sentence transformation</b> Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước	<b>Thông hiểu:</b> - Sử dụng các từ đã để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.				2-3						2-3	





		<b>2. Topic speaking</b>	<b>Thông hiểu:</b> - Sử dụng kiến thức ngôn ngữ đã học để nói theo chủ đề. <b>Vận dụng:</b> - Sử dụng từ vựng và cấu trúc linh hoạt, diễn tả được nội dung cần nói theo những cách khác nhau. Phát âm tương đối chuẩn.										1 bài* 5%
		<b>3. Q&amp;A</b>	<b>Vận dụng cao:</b> - Hiểu và trả lời được câu hỏi của giám khảo và trả lời một cách linh hoạt. Sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và thuận thực.										1 bài* 10%
	<b>Tổng</b>			<b>16-23</b>		<b>10-16</b>	<b>2-3</b>	<b>6-9</b>	<b>2-3</b>		<b>4-6</b>	<b>32-48</b>	<b>8-12</b>

#### 4. Lớp 9

### MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Listening	10	4 - 6	10	6 - 8	5	3 - 6			25	13 - 20
2	Language	10	3 - 6	10	5 - 6	5	3 - 6			25	11 - 18
3	Reading	15	8 - 12	5	5 - 6	5	5 - 7			25	18 - 25
4	Writing	5	5 - 6	5	4 - 5	5	4 - 6	10	5 - 10	25	18 - 27
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>			
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>					

#### **Lưu ý:**

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kĩ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

**BẢNG MÔ TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 – 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH		
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại/ đọc thoại trong 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> Nghe lấy thông tin chi tiết về một trong các chủ đề đã học.	2-3								2-3		
			<b>Thông hiểu:</b> Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1					1	
		2. Nghe một đoạn hội thoại/ đọc thoại khoảng 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2-3									2-3	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1-2					1-2	



		dài khoảng 80-100 từ về các chủ điểm đã học.	<b>Thông hiểu:</b> Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.			1-2						1-2	
			<b>Vận dụng:</b> Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới.					1-2				1-2	
		<b>2. Reading comprehension</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình (tiêu đề, từ quy chiếu, từ đồng nghĩa, 1 thông tin chi tiết có trong bài)	<b>Nhận biết:</b> Thông tin chi tiết.	3-4								3-4	
			<b>Thông hiểu:</b> Hiểu ý chính của bài đọc.			1-2						1-2	
			<b>Vận dụng:</b> - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.						1			1	
IV.	<b>WRITING</b>	<b>1. Error identification</b> Xác định lỗi sai	<b>Nhận biết:</b> Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu.	2-3								2-3	
		<b>2. Sentence transformation</b> Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước	<b>Thông hiểu:</b> Sử dụng các từ đã để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.				2-3						2-3
			<b>Vận dụng:</b> Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.							2-3			2-3
		<b>3. Sentence Building</b> Sử dụng từ/ cụm từ gợi ý để viết câu	<b>Vận dụng cao:</b> Sử dụng các từ, cụm từ đã cho để viết thành câu hoàn chỉnh.								4-6		4-6
	<b>Tổng</b>			<b>16-23</b>		<b>10-6</b>	2-3	<b>6-9</b>	2-3		<b>4-6</b>	<b>32-48</b>	<b>8-12</b>

**MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 – 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Nghe	10	3 - 6	5	3 - 4	5	2 - 4			20	8 - 14
2	Ngôn ngữ	10	3 - 7	10	7 - 8					20	10 - 15
3	Đọc	10	4 - 5	5	4 - 5	5	5 - 8			20	13 - 18
4	Viết	5	5 - 6	5	4 - 5	5	5 - 9	5	3 - 5	20	17 - 25
5	Nói	5	5 - 6	5	2 - 3	5	3 - 4	5	2 - 5	20	12 - 18
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>		<b>100</b>	
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>				<b>100</b>	

**Lưu ý:**

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kĩ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 – 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH		
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2-3								2-3		
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3						2-3		
			<b>Vận dụng:</b> - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1					1	
		2. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại khoảng 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2-3									2-3	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1-2					1-2	





		dài khoảng 80-100 từ về các chủ điểm đã học.	<b>Thông hiểu:</b> - Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.			1-2						1-2	
			<b>Vận dụng:</b> - Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới.					1-2				1-2	
		<b>2. Reading comprehension</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình	<b>Nhận biết:</b> - Thông tin chi tiết	3-4								3-4	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu ý chính của bài đọc và chọn câu trả lời phù hợp. - Hiểu được nghĩa tham chiếu. - Loại trừ các chi tiết để đưa ra câu trả lời phù hợp			1-2						1-2	
			<b>Vận dụng:</b> - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.					1				1	
IV.	WRITING	<b>1. Error identification</b> Xác định lỗi sai	<b>Nhận biết:</b> - Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu.	2-3								2-3	
		<b>2. Sentence transformation</b> Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước	<b>Thông hiểu:</b> - Sử dụng các từ đã để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.				2-3						2-3
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.						2-3				2-3
		<b>Summary/ Passage</b> Viết tóm tắt/ Viết đoạn văn	<b>Vận dụng cao:</b> – Viết (có hướng dẫn) một đoạn văn ngắn khoảng 100 – 120 từ về gia đình; viết thư cá nhân, tin nhắn ngắn, đơn giản liên quan các vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm.									4-6	



	<b>1. Introduction</b>	<b>Nhận biết:</b> - Giới thiệu các thông tin về bản thân/ sở thích/ về thầy cô, mái trường/ môn học yêu thích.											5%
	<b>2. Topic speaking</b>	<b>Thông hiểu:</b> - Sử dụng kiến thức ngôn ngữ đã học để nói theo chủ đề. <b>Vận dụng:</b> - Sử dụng từ vựng và cấu trúc linh hoạt, diễn tả được nội dung cần nói theo những cách khác nhau. Phát âm tương đối chuẩn.											1 bài* 5%
	<b>3. Q&amp;A</b>	<b>Vận dụng cao:</b> - Hiểu và trả lời được câu hỏi của giám khảo và trả lời một cách linh hoạt. Sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và thuần thục.											1 bài* 10%
<b>Tổng</b>			<b>16-23</b>		<b>10-16</b>	<b>2-3</b>	<b>6-9</b>	<b>2-3</b>		<b>4-6</b>	<b>32-48</b>		<b>8-12</b>

**MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Listening	10	4 - 6	10	6 - 8	5	3 - 6			25	13 - 20
2	Language	10	3 - 6	10	5 - 6	5	3 - 6			25	11 - 18
3	Reading	15	8 - 12	5	5 - 6	5	5 - 7			25	18 - 25
4	Writing	5	5 - 6	5	4 - 5	5	4 - 6	10	5 - 10	25	18 - 27
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>			
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>					

**Lưu ý:**

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.



		đôi, phụ âm, tổ hợp phụ âm, trọng âm từ, trọng âm câu, nhịp điệu và ngữ điệu.	<b>Thông hiểu:</b> - Phân biệt được các âm trong phần nghe.										
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu và vận dụng vào bài nghe.										
		<b>Vocabulary</b> Từ vựng đã học theo chủ đề.	<b>Nhận biết:</b> - Nhận ra, nhớ lại, liệt kê được các từ vựng theo chủ đề đã học.	1-2								1-2	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu và phân biệt được các từ vựng theo chủ đề đã học. - Nắm được các mối liên kết và kết hợp của từ trong bối cảnh và ngữ cảnh tương ứng.			3-4						3-4	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu và vận dụng được từ vựng đã học trong văn cảnh (danh từ, động từ, tính từ và trạng từ...)					2-3				2-3	
		<b>Grammar</b> Các chủ điểm ngữ pháp đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nhận ra được các kiến thức ngữ pháp đã học.	1-2								1-2	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu và phân biệt các chủ điểm ngữ pháp đã học.			1-2						1-2	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu và vận dụng các kiến ngữ pháp đã học vào bài nghe, đọc, viết.										
<b>III.</b>	<b>READING</b>	<b>1. Cloze test</b> Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 80-100 từ về các chủ điểm đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.	3-4								3-4	
			<b>Thông hiểu:</b> - Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.			1-2						1-2	

			<b>Vận dụng:</b> - Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới.					1-2				1-2	
		<b>2. Reading comprehension</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình (tiêu đề, từ quy chiếu, từ đồng nghĩa, 1 thông tin chi tiết có trong bài)	<b>Nhận biết:</b> - Thông tin chi tiết.	3-4								3-4	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu ý chính của bài đọc.			1-2						1-2	
			<b>Vận dụng:</b> - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.					1				1	
<b>IV.</b>	<b>WRITING</b>	<b>Error identification</b> Xác định lỗi sai	<b>Nhận biết:</b> - Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu.	2-3								2-3	
		<b>Sentence transformation</b> Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước	<b>Thông hiểu:</b> - Sử dụng các từ đã để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.				2-3						2-3
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.						2-3				2-3
		<b>Sentence Building</b> Sử dụng từ/ cụm từ gợi ý để viết câu	<b>Vận dụng cao:</b> - Sử dụng các từ, cụm từ đã cho để viết thành câu hoàn chỉnh.								4-6		4-6
	<b>Tổng</b>			<b>16-23</b>		<b>10-16</b>	<b>2-3</b>	<b>6-9</b>	<b>2-3</b>		<b>4-6</b>	<b>32-48</b>	<b>8-12</b>



**MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 - 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Nghe	10	3 - 6	5	3 - 4	5	2 - 4			20	8 - 14
2	Ngôn ngữ	10	3 - 7	10	7 - 8					20	10 - 15
3	Đọc	10	4 - 5	5	4 - 5	5	5 - 8			20	13 - 18
4	Viết	5	5 - 6	5	4 - 5	5	5 - 9	5	3 - 5	20	17 - 25
5	Nói	5	5 - 6	5	2 - 3	5	3 - 4	5	2 - 5	20	12 - 18
<b>Tổng</b>		<b>40</b>	<b>20 - 30</b>	<b>30</b>	<b>20 - 25</b>	<b>20</b>	<b>15 - 25</b>	<b>10</b>	<b>5 - 10</b>	<b>100</b>	<b>60 - 90</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>		<b>100</b>	
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70</b>				<b>30</b>				<b>100</b>	

**Lưu ý:**

- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.
- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.
- Tỉ lệ giữa các kĩ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.
- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.
- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2**  
**THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 – 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH		
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại/ đọc thoại trong 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết.	2-3								2-3		
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1					1	
			<b>Nhận biết:</b> - Nghe lấy thông tin chi tiết	2-3									2-3	
		2. Nghe một đoạn hội thoại/ đọc thoại khoảng 1.5 phút (khoảng 80 – 100 từ) liên quan đến các chủ đề đã học.	<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1-2					1-2	



<b>III.</b>	<b>READING</b>	<b>1. Cloze test</b> Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 80-100 từ về các chủ điểm đã học.	<b>Nhận biết:</b> - Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.	3-4								3-4		
			<b>Thông hiểu:</b> - Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.			1-2						1-2		
			<b>Vận dụng:</b> - Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới.				1-2					1-2		
		<b>2. Reading comprehension</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 100-120 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình	<b>Nhận biết:</b> - Thông tin chi tiết	3-4									3-4	
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu ý chính của bài đọc và chọn câu trả lời phù hợp. - Hiểu được nghĩa tham chiếu. - Loại trừ các chi tiết để đưa ra câu trả lời phù hợp			1-2							1-2	
			<b>Vận dụng:</b> - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.					1					1	
<b>IV.</b>	<b>WRITING</b>	<b>1. Error identification</b> Xác định lỗi sai	<b>Nhận biết:</b> - Nhận diện lỗi về ngữ pháp và từ loại trong câu.	2-3								2-3		
		<b>2. Sentence transformation</b> Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước	<b>Thông hiểu:</b> - Sử dụng các từ đã để sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.			2-3							2-3	
			<b>Vận dụng:</b> - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.					2-3					2-3	



		<b>1. Introduction</b>	<b>Nhận biết:</b> - Giới thiệu các thông tin về bản thân/ sở thích/ về thầy cô, mái trường/ môn học yêu thích.										
		<b>2. Topic speaking</b>	<b>Thông hiểu:</b> - Sử dụng kiến thức ngôn ngữ đã học để nói theo chủ đề. <b>Vận dụng:</b> - Sử dụng từ vựng và cấu trúc linh hoạt, diễn tả được nội dung cần nói theo những cách khác nhau. Phát âm tương đối chuẩn.										
		<b>3. Q&amp;A</b>	<b>Vận dụng cao:</b> - Hiểu và trả lời được câu hỏi của giám khảo và trả lời một cách linh hoạt. Sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và thuận thục.										
	<b>Tổng</b>			<b>16-23</b>		<b>10-16</b>	<b>2-3</b>	<b>6-9</b>	<b>2-3</b>		<b>4-6</b>	<b>32-48</b>	<b>8-12</b>

5. Hướng dẫn chấm bài viết và nói theo chủ đề

HƯỚNG DẪN ĐỀ XUẤT CHẤM BÀI VIẾT THEO CHỦ ĐỀ

Giáo viên cho điểm mỗi thành phần ứng với mức độ nhận thức học sinh đạt được.

Tổng: 1 điểm	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
<b>Nội dung (0,4đ)</b>	<b>(0,1đ)</b> - Trả lời ở mức tối thiểu yêu cầu của bài. Bài viết có câu chủ đề và các thành phần cơ bản. - Viết được một số ý chính nhưng có chỗ diễn đạt không rõ, bị lặp ý, không liên quan, gây khó hiểu cho người đọc.	<b>(0,2đ)</b> - Trả lời được cơ bản yêu cầu của bài. Bài viết có câu chủ đề. Các thành phần cơ bản đều được phát triển, đôi khi có chỗ phát triển chưa cân xứng. - Viết được cơ bản đủ ý chính. Có một vài ý không liên quan, gây khó hiểu cho người đọc. - Có đôi chỗ dẫn chứng còn chưa phù hợp.	<b>(0,3đ)</b> - Trả lời khá đầy đủ yêu cầu của bài. Bài viết có câu chủ đề. Các thành phần cơ bản được phát triển tương đối kỹ, logic và cân xứng. - Viết đủ ý chính, các ý có liên quan đến chủ đề. - Dẫn chứng phù hợp, khá thuyết phục.	<b>(0,4đ)</b> - Trả lời đầy đủ yêu cầu của bài. Bài viết có câu chủ đề. Các thành phần cơ bản được phát triển kỹ, logic, cân xứng. - Đủ ý, các ý thống nhất, có liên quan chặt chẽ. - Dẫn chứng hay và thuyết phục.
<b>Tổ chức thông tin và tính liên kết (0,2đ)</b>	<b>(0,05đ)</b> - Thông tin bị lặp và ảnh hưởng đến diễn đạt. - Sắp xếp ý thiếu logic, thiếu tính liên kết. - Ít sử dụng hoặc sử dụng lặp các phương tiện kết nối, hoặc sử dụng các phương tiện kết nối chưa chính xác.	<b>(0,1đ)</b> - Thông tin còn bị lặp. - Sắp xếp các ý có logic, có tính liên kết, mặc dù tính mạch lạc giữa các câu còn thấp hoặc máy móc. - Sử dụng các phương tiện kết nối tuy còn đơn giản nhưng đúng nghĩa.	<b>(0,15đ)</b> - Thông tin ít khi bị lặp. - Sắp xếp ý logic, mạch lạc, dễ đọc, dễ hiểu. - Sử dụng khá đa dạng và chính xác các phương tiện kết nối.	<b>(0,2đ)</b> - Thông tin không bị lặp. - Sắp xếp ý logic, mạch lạc cao. Bài viết có tổng thể hài hòa, trôi chảy, uyển chuyển, tự nhiên. - Sử dụng đa dạng và chính xác các phương tiện kết nối.

<p><b>Từ vựng</b> <b>(0,2đ)</b></p>	<p><b>(0,05đ)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ vựng liên quan đến chủ đề hạn chế, lặp, hoặc không phù hợp.</li> <li>- Dạng từ, chính tả còn viết sai, gây hiểu lầm hoặc khó chịu cho người đọc.</li> </ul>	<p><b>(0,1đ)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ vựng tạm đủ để diễn đạt thông tin liên quan đến chủ đề. Một số chỗ dùng từ chưa phù hợp hoặc viết sai dạng từ.</li> <li>- Còn mắc một số lỗi sai về dạng từ và chính tả gây khó khăn cho người đọc.</li> </ul>	<p><b>(0,15đ)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ vựng đa dạng có liên quan đến chủ đề. Đôi chỗ còn mắc lỗi dùng từ chưa phù hợp hoặc sai dạng từ.</li> <li>- Có sử dụng từ đồng nghĩa, trái nghĩa, kết hợp từ, thành ngữ...</li> <li>- Ít lỗi sai về chính tả.</li> </ul>	<p><b>(0,2đ)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ vựng phong phú liên quan đến chủ đề, diễn đạt tự nhiên. Dùng từ phù hợp, chính xác.</li> <li>- Sử dụng đa dạng các từ đồng nghĩa, trái nghĩa, kết hợp từ, thành ngữ...</li> <li>- Rất ít lỗi về dạng từ, và chính tả.</li> </ul>
<p><b>Ngữ pháp</b> <b>(0,2đ)</b></p>	<p><b>(0,05đ)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng cấu trúc câu đơn giản.</li> <li>- Mắc nhiều lỗi sai về ngữ pháp và chấm câu, gây khó hiểu cho người đọc.</li> </ul>	<p><b>(0,1đ)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng các cấu trúc câu khác nhau.</li> <li>- Có khá nhiều lỗi sai về ngữ pháp và chấm câu, đôi chỗ gây khó hiểu cho người đọc.</li> </ul>	<p><b>(0,15đ)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng đa dạng cấu trúc câu.</li> <li>- Thi thoảng còn mắc lỗi về ngữ pháp và chấm câu, nhưng người đọc vẫn có thể hiểu.</li> </ul>	<p><b>(0,2đ)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng đa dạng, linh hoạt cấu trúc câu.</li> <li>- Còn một vài lỗi nhỏ về ngữ pháp và chấm câu, người đọc vẫn thấy dễ hiểu.</li> </ul>



## HƯỚNG DẪN ĐỀ XUẤT CHẤM KỸ NĂNG NÓI

Giáo viên cho điểm mỗi thành phần ứng với mức độ nhận thức học sinh đạt được.

Hướng dẫn chấm nói này có thể dùng để đánh giá chung cả phần giới thiệu bản thân và nói theo chủ đề.

Tổng: 2 điểm	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
<b>Nội dung (0,8đ)</b>	<b>(0,2đ)</b> - Trả lời ở mức độ tối thiểu yêu cầu của bài: có một số ý chính nhưng ý có thể chưa được triển khai.  - Không có dẫn chứng hoặc dẫn chứng không phù hợp.	<b>(0,4đ)</b> - Trả lời được cơ bản yêu cầu của bài: có khá đầy đủ ý chính nhưng triển khai ý còn rời rạc hoặc có ý không liên quan.  - Có dẫn chứng, nhưng đôi chỗ dẫn chứng chưa phù hợp.	<b>(0,6đ)</b> - Trả lời khá đầy đủ yêu cầu của bài: đủ ý chính, các ý thông nhất, có liên quan, được triển khai nhưng có chỗ chưa cân xứng.  - Dẫn chứng khá phù hợp và thuyết phục.	<b>(0,8đ)</b> - Trả lời đầy đủ yêu cầu của bài: đủ ý chính, các ý thống nhất, được triển khai cân xứng,  - Dẫn chứng phù hợp và thuyết phục.
<b>Độ lưu loát, liên kết và phát âm (0,4đ)</b>	<b>(0,1đ)</b> - Gặp khó khăn trong việc duy trì tốc độ nói. Nói vấp, lặp lại hoặc nói chậm.  - Không có hoặc hạn chế phương tiện kết nối.  - Phát âm hạn chế, còn nhiều lỗi sai phát âm, gây khó hiểu cho người nghe.	<b>(0,2đ)</b> - Cơ bản duy trì được tốc độ nói nhưng còn nói vấp, lặp, chậm.  - Có sử dụng phương tiện kết nối, tuy nhiên còn đơn giản, máy móc hoặc không phù hợp.  - Biết phát âm cơ bản nhưng độ chính xác chưa cao, phát âm sai một số âm tiết gây khó hiểu cho người nghe.	<b>(0,3đ)</b> - Có khả năng duy trì nói khá dài dù đôi chỗ lặp, sửa lại, phân vân... và độ lưu loát chưa cao.  - Biết cách sử dụng các phương tiện kết nối khá hiệu quả nhưng đôi chỗ dùng phương tiện kết nối chưa phù hợp.  - Phát âm khá tốt, khá dễ nghe, nhưng chưa hoàn toàn chính xác, đôi khi bỏ sót âm hoặc phát âm không rõ ràng nhưng người nghe vẫn có thể hiểu.	<b>(0,4đ)</b> - Nói lưu loát, trôi chảy trong hầu hết thời gian. Diễn đạt mạch lạc, rõ ràng.  - Sử dụng các phương tiện kết nối linh hoạt, phù hợp và hiệu quả.  - Phát âm tốt, dễ nghe, dễ hiểu, có rất ít chỗ bỏ sót âm hoặc phát âm không rõ ràng.

<p><b>Từ vựng (0,4đ)</b></p>	<p><b>(0,1đ)</b></p> <p>- Từ vựng liên quan đến chủ đề còn hạn chế, lặp hoặc không phù hợp, gây khó hiểu cho người nghe.</p>	<p><b>(0,2đ)</b></p> <p>- Từ vựng liên quan đến chủ đề cơ bản đủ để diễn đạt ý. Một số từ dùng không phù hợp, gây khó hiểu cho người nghe.</p> <p>- Biết cách sử dụng cách nói khác để diễn đạt ý.</p>	<p><b>(0,3đ)</b></p> <p>- Từ vựng liên quan đến chủ đề khá đa dạng để diễn đạt ý. Đôi chỗ dùng từ chưa phù hợp nhưng người nghe vẫn có thể hiểu.</p> <p>- Biết cách sử dụng từ đồng nghĩa, trái nghĩa, kết hợp từ, cụm động từ, thành ngữ...tuy nhiên đôi chỗ còn mắc lỗi.</p>	<p><b>(0,4đ)</b></p> <p>- Từ vựng có liên quan đến chủ đề phong phú, tự nhiên.</p> <p>- Sử dụng đa dạng từ đồng nghĩa, trái nghĩa, kết hợp từ, cụm động từ, thành ngữ...với rất ít lỗi.</p>
<p><b>Ngữ pháp (0,4đ)</b></p>	<p><b>(0,1đ)</b></p> <p>- Sử dụng hầu hết các cấu trúc câu đơn giản.</p> <p>- Có nhiều lỗi ngữ pháp, ảnh hưởng lớn đến ý cần diễn đạt.</p>	<p><b>(0,2đ)</b></p> <p>- Sử dụng được cả câu đơn, câu ghép, câu phức.</p> <p>- Còn lỗi sai về ngữ pháp, ảnh hưởng đến ý cần diễn đạt.</p>	<p><b>(0,3đ)</b></p> <p>- Sử dụng đa dạng cấu trúc câu, tuy nhiên còn lỗi, nhất là câu phức.</p> <p>- Có rất ít lỗi về ngữ pháp, đôi chỗ ảnh hưởng đến ý cần diễn đạt.</p>	<p><b>(0,4đ)</b></p> <p>- Sử dụng đa dạng, linh hoạt cấu trúc câu.</p> <p>- Còn một vài lỗi ngữ pháp, nhưng hầu như không ảnh hưởng đến ý cần diễn đạt.</p>